

Số: 537 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 6 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 261/TTr-STNMT ngày 03/6/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Hindar Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN-05, Khu công nghiệp (KCN) Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy kính mắt Hindar Việt Nam” tại lô CN-05, KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy kính mắt Hindar Việt Nam.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Hindar Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN-05, KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400977442 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 02/11/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9862361435 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 18/10/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400977442.

#### 1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất các sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất, gia công gọng kính từ plastic.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công gọng kính từ kim loại.

#### 1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô CN-05, KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với diện tích sử dụng đất: 22.300 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất của dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất các sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất, gia công gọng kính từ plastic: 5.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công gọng kính từ kim loại: 3.000.000 sản phẩm/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hindar Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Công ty TNHH Hindar Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Hindar Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy kính mắt Hindar Việt Nam” tại lô CN-05, khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Hindar Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 334/QĐ-STNMT ngày 07/5/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND huyện Lạng Giang; UBND xã Tân Hưng; Công ty Cổ phần Lideco 1; Công ty TNHH Hindar Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Hindar Việt Nam (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải**

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa bán thành phẩm, sản phẩm gong kính sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đấu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang do Công ty Cổ phần Lideco 1 (là Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (theo Hợp đồng nguyên tắc số 0605/HĐNT-LDC1&HINDAR về việc thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Tân Hưng và Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng ngày 23/4/2024 giữa Công ty Cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH Hindar Việt Nam), sau đó xả ra môi trường; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sơn được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 03 tháng/lần thay thế lượng nước thải này. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định cùng với chất thải nguy hại, không xả nước thải ra môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của dự án sau khi được xử lý sơ bộ qua 08 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 96m<sup>3</sup> (gồm: 03 bể dung tích 15m<sup>3</sup>/bể tại nhà xưởng 1; 03 bể dung tích 15m<sup>3</sup>/bể tại nhà xưởng 2; 02 bể dung tích 3m<sup>3</sup>/bể tại 2 nhà bảo vệ) được thu gom bằng đường ống HDPEφ200 với tổng chiều dài khoảng 457 m (đọc theo đường ống bố trí 26 hố ga lắng cặn) về hệ thống xử lý nước thải công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa bán thành phẩm, sản phẩm gong kính được thu gom bằng đường ống HDPEφ200 với tổng chiều dài khoảng 216 m (đọc đường ống có bố trí 15 hố ga lắng cặn) về hệ thống xử lý nước thải công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sơn được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 03 tháng/lần thay thế lượng nước thải này. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định cùng với chất thải nguy hại.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 55m<sup>3</sup>/ngày đêm:

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa bán thành phẩm, sản phẩm gong kính → Bể gom nước thải sản xuất → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian.

Nước thải sản xuất từ bể trung gian và nước thải sinh hoạt từ bể gom nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hoá lý kết hợp sinh học MBBR.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 55 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Men vi sinh 06 kg/tháng; mật rỉ đường 18 kg/tháng; Methanol 60 kg/tháng; Clorine 15 kg/tháng; NaOH 100 kg/tháng; PAC 150 kg/tháng; Polyme 20 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

## 1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

\* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải hay sự cố kỹ thuật khác:

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc thì phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, đồng thời Chủ dự án thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý theo quy định.

\* Khi gặp sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn cho phép:

- Nước thải qua hệ thống xử lý có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể điều hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, Chủ dự án cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 55 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B
1	Màu	Pt/Co	150
2	pH	-	5,5 đến 9
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	Tổng Nitơ	mg/l	40
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
8	Sunfua	mg/l	0,5
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	0,5
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000
12	Đồng	mg/l	2
13	Kẽm	mg/l	3
14	Sắt	mg/l	5

## 2.2.3. Tần suất lấy mẫu (giai đoạn vận hành ổn định):

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	02 vị trí nước thải đầu vào			QCVN 40: 2011/BTN MT, cột B
	+ 01 vị trí tại bể gom nước thải sinh hoạt	Màu, pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ; Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 20/11/2025	
	+ 01 vị trí nước thải tại bể gom nước thải sản xuất	Màu, pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, Đồng, Kẽm, Sắt, Tổng nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.		
2	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Hưng	Màu, pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, Đồng, Kẽm, Sắt, Tổng nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 20/11/2025 - Lần 2: Ngày 21/11/2025 - Lần 3: Ngày 22/11/2025	

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

## 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

---

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải: 07 nguồn**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2).
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 2, tầng 3 (nhà xưởng số 2)
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2).
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2).
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn tại tầng 4 (nhà xưởng số 2).
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2).
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 07 dòng khí thải**

- Dòng khí thải số 1: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2).
- Dòng khí thải số 2: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2).
- Dòng khí thải số 3: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2).
- Dòng khí thải số 4: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2).
- Dòng khí thải số 5: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn tại tầng 4 (nhà xưởng số 2).
- Dòng khí thải số 6: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2).
- Dòng khí thải số 7: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2).

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 07 vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>):

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361135, Y= 426532.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361158, Y= 426546.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361232, Y= 426537.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361225, Y= 426545.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn tại tầng 4 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361208, Y= 426536.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361213, Y= 426541.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361212, Y= 426538.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 48.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 2: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 96.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 3: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 48.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 4: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 180.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 5: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 432.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 6: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 240.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng khí thải số 7: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 120.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 97.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 1.164.000 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian sản xuất (12 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)	QCVN 20:2009/ BTNMT	
<b>I. Khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	06 tháng/lần
<b>II. Khí thải phát sinh từ công đoạn in</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
5	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	01 năm/lần
6	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
8	n-hexan	mg/Nm <sup>3</sup>	-	450	
<b>III. Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
<b>IV. Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
5	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	01 năm/lần
6	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B)	QCVN 20:2009/ BTNMT	
<b>V. Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	06 tháng/lần
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
5	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	01 năm/lần
6	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
8	Anilin	mg/Nm <sup>3</sup>	-	19	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

\* Đối với bụi (khí thải) phát sinh tại công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2): Bụi phát sinh từ 3 máy đánh bóng được thu gom bằng 3 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước D300/D150 vào hệ thống đường ống nhánh bằng tôn mạ kẽm D150 chiều dài 6m, sau đó vào hệ thống đường ống chính bằng tôn mạ kẽm D200, D300 với tổng chiều dài 15m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Đối với bụi (khí thải) phát sinh tại công đoạn đánh bóng tại tầng 2, tầng 3 (nhà xưởng số 2): Bụi phát sinh từ 3 máy đánh bóng tầng 2 và 3 máy đánh bóng tầng 3 được thu gom bằng 6 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước D300/D150 vào hệ thống đường ống nhánh bằng tôn mạ kẽm D150 chiều dài 12m, sau đó vào đường ống chính bằng tôn mạ kẽm D200, D300, D400 với tổng chiều dài 25m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Đối với bụi (khí thải) phát sinh tại công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2): Bụi phát sinh từ 3 máy đánh bóng được thu gom bằng 3 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước D300/D150 vào hệ thống đường ống nhánh bằng tôn

mạ kẽm D150 chiều dài 6m, sau đó vào hệ thống đường ống chính bằng tôn mạ kẽm D200, D300 với tổng chiều dài 15m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2): Khí thải phát sinh từ quá trình in từ 7 máy in tầng 2 và 7 máy in tầng 3 được thu gom bằng 14 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước D200/D150 vào hệ thống đường ống nhánh bằng tôn mạ kẽm D100, D150 với tổng chiều dài 35m, sau đó vào hệ thống đường ống chính bằng tôn mạ kẽm D250, D300, D400 với tổng chiều dài 35m, dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn hàn tại tầng 4 (nhà xưởng số 2): Khí thải phát sinh từ 30 máy hàn được thu gom bằng 30 chụp hút bằng bạt chịu nhiệt kích thước D150 vào hệ thống đường ống nhánh bằng tôn mạ kẽm D150, D200 với tổng chiều dài 90m, sau đó vào hệ thống đường ống chính bằng tôn mạ kẽm D250, D350, D500, D600, D650, D700 với tổng chiều dài 120m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2): Khí thải phát sinh từ khu vực 8 máy phun sơn tầng 4 và 8 máy phun sơn tầng 5 được thu gom bằng 16 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước D150 vào hệ thống đường ống dẫn D250, D350, D400, D600 với tổng chiều dài 40m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Đối với khí thải phát sinh tại công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2): Khí thải phát sinh từ 4 máy gia nhiệt và 6 máy ép phun được thu gom bằng 6 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước 350x350x150/D150mm và 4 chụp hút bằng tôn mạ kẽm kích thước 1200x800x450/D200 vào hệ thống đường ống nhánh D150, D200 với tổng chiều dài 40m, sau đó vào hệ thống đường ống chính D250, D300, D350, D500 với tổng chiều dài 90m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm lưu lượng 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp Cyclone → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 2, tầng 3 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp Cyclone → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 8.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp Cyclone → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ.

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tủ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.600 kg/năm.

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn tại tầng 4 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tủ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 2.500 kg/năm.

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng nước → Tủ UV, buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 1.800 kg/năm; nước 2.000 kg.

\* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tủ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 700 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường

- Luôn dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức thông báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và thông báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức thông báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại dự án, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10/2025 đến tháng 12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 07 hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2).

- Dòng khí thải số 2: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đánh bóng tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2).

- Dòng khí thải số 3: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2).

- Dòng khí thải số 4: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2).

- Dòng khí thải số 5: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn hàn tại tầng 4 (nhà xưởng số 2).

- Dòng khí thải số 6: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2).

- Dòng khí thải số 7: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 07 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của 07 hệ thống xử lý khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu (Giai đoạn vận hành ổn định):

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 1 (nhà xưởng số 2)	Bụi tổng		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2)	Bụi tổng	Lấy mẫu đơn đầu ra 01 lần/ngày, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 20/11/2025 - Lần 2: Ngày 21/11/2025 - Lần 3: Ngày 22/11/2025	
3	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn đánh bóng tại tầng 4 (nhà xưởng số 2)	Bụi tổng		



STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
4	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 và tầng 3 (nhà xưởng số 2).	Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , Benzen, Toluen, Xylen, n-hexan.		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/ BTNMT
5	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn tầng 4 (nhà xưởng số 2)	Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub>		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B
6	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại tầng 4 và tầng 5 (nhà xưởng số 2)	Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , Benzen, Toluen, Xylen.		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/ BTNMT
7	01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa tại tầng 5 (nhà xưởng số 2)	Bụi tổng, CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , Benzen, Toluen, Xylen, Anilin.		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/ BTNMT

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản

lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 05 nguồn**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại tầng 1 nhà xưởng số 2.

- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại tầng 2 nhà xưởng số 2.

- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại tầng 3 nhà xưởng số 2.

- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại tầng 4 nhà xưởng số 2.

- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại tầng 5 nhà xưởng số 2.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $107^\circ$ , múi chiếu  $3^\circ$ )

- Nguồn số 01: Tại vị trí giữa tầng 1 nhà xưởng số 2. Tọa độ: X= 2361201, Y= 426538;

- Nguồn số 02: Tại vị trí giữa tầng 2 nhà xưởng số 2. Tọa độ: X= 2361235, Y= 426541;

- Nguồn số 03: Tại vị trí giữa tầng 3 nhà xưởng số 2. Tọa độ: X= 2361213, Y= 426546;

- Nguồn số 04: Tại vị trí giữa tầng 4 nhà xưởng số 2. Tọa độ: X= 2361220, Y= 426545;

- Nguồn số 05: Tại vị trí giữa tầng 5 nhà xưởng số 2. Tọa độ: X= 2361218, Y= 426536.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.
- Bôi trơn cho các chi tiết hoạt động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn.
- Nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió, tạo không gian rộng rãi, giảm khả năng vang vọng tiếng ồn.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc phát sinh tiếng ồn, độ rung,...
- Trồng cây xanh xung quanh dự án, vừa tăng cường cảnh quan, vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời giúp cải thiện môi trường không khí.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	120	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	20	16 01 06
3	Vỏ thùng, can đựng dầu mỡ, sơn, hóa chất bằng kim loại	250	18 01 02
4	Vỏ thùng, can đựng dầu mỡ, sơn, hóa chất thải bằng nhựa	400	18 01 03
5	Vỏ hộp mực in	25	08 02 04
6	Mực in thải	8	08 02 01
7	Dầu mỡ thải	2	07 03 05
8	Cặn sơn thải	100	08 01 01
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	282	12 06 05
10	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	6.600	12 01 04
11	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sơn	2.000	12 01 02
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.807</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu tấm nhựa, sản phẩm lỗi hỏng, bavias, vụn nhựa,....(chiếm khoảng: 12% tổng nguyên liệu đầu vào là tấm nhựa)	23.040

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Nguyên liệu hạt nhựa, sản phẩm lõi hỏng, bavìa, vụn nhựa không tái sử dụng được,...(chiếm khoảng: 4% tổng nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa)	1.640
3	Nguyên liệu, sản phẩm kim loại lõi hỏng, vụn kim loại, đinh vít... (chiếm khoảng: 1% nguyên liệu đầu vào)	1.000
4	Vải mài mòn thải, gỗ đánh bóng thải, bột silic, nút silicon thải	200
5	Bao bì, nhãn mác, giẻ lau, găng tay thải (không nhiễm thành phần nguy hại),....	1.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26.880</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 350 kg/ngày, tương đương với 105.000 kg/năm. Thành phần chủ yếu bao gồm túi nilong, vỏ chai lọ, vỏ hoa quả bánh kẹo, giấy,... phát sinh từ nhà vệ sinh, văn phòng và nhà ăn. Ngoài ra, còn có bùn thải phát sinh từ bể tự hoại khoảng 39,2 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 15 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích từ 100 đến 200 lít/thùng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại (CTNH) để thu gom, lưu chứa riêng từng loại CTNH, bên ngoài thùng chứa có dán mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa thể tích 6,86m<sup>3</sup> (tần suất 06 tháng/lần) và được thực hiện cùng với quá trình xử lý CTNH.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 50m<sup>2</sup>, bố trí tại tầng 1 khu vực phòng chứa rác và phòng hỗ trợ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: Kho được xây tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định, tần suất 06 tháng/lần hoặc căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 15 thùng chứa bằng nhựa và kim loại, dung tích từ 200 lít/thùng đến 500 lít/thùng, đặt tại khu vực sản xuất.

### 2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 105 m<sup>2</sup>, tại tầng 1 khu vực phòng chứa rác và phòng hỗ trợ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định, tần suất 01 tháng/lần hoặc căn cứ vào tình hình thực tế phát sinh.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 20 thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích khoảng 25 lít/thùng tại khu vực nhà văn phòng, khu vệ sinh, nhà xưởng, nhà ăn... để thu gom, phân loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, sau đó cuối mỗi buổi làm việc tập kết túi bóng buộc kín và lưu giữ tại kho chứa chất thải sinh hoạt.

### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 50 m<sup>2</sup> tại tầng 1 khu vực phòng chứa rác và phòng hỗ trợ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, tần suất 03 ngày/lần.

- Đối với bùn phát sinh tại các bể tự hoại định kỳ 06 tháng/lần, Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn mang đi xử lý theo quy định.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại sau khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Công ty TNHH Hindar Việt Nam (Chủ dự án) có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa bán thành phẩm, sản phẩm gong kính để đưa về hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý tập trung của KCN Tân Hưng; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 261/TTr-TNMT ngày 03/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường./.